

Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH BAYER VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH BAYER VIỆT NAM
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô 118/4, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), Phường Long Bình,
Thành phố Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 05/06/2026
- Thời gian thử nghiệm : 06/06/2026 - 12/06/2026
- Ngày trả kết quả : 23/06/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260606.KT.004	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 2K. Công suất 1.800 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209794; Y = 405792)	Khí thải tại nguồn
2	260606.KT.005	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 10K. Công suất 1.800 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209755; Y = 405805)	Khí thải tại nguồn
3	260606.KT.006	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 20K. Công suất 1.800 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209752; Y = 405800)	Khí thải tại nguồn
4	260606.KT.007	Ống thải xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 3/17/18K. Công suất 8.000 m ³ /giờ (D = 0,4m)	Khí thải tại nguồn
5	260606.KT.008	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 2/10/20K. Công suất 8.000 m ³ /giờ (D = 0,4m) (X = 1209749; Y = 405798)	Khí thải tại nguồn
6	260606.KT.009	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói xưởng HAH. Công suất 4.700 m ³ /giờ (D = 0,28m) (X = 1209712; Y = 405789)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
7	260606.KT.010	Ổng phát thải thải hệ thống xử lý hơi hóa chất công suất thiết kế 4.000 m ³ /giờ tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc trừ cỏ dạng lỏng (Herbicide). Công suất 4.000 m ³ /giờ(D = 0,25m) (X = 1209668; Y = 405827)	Khí thải tại nguồn
8	260606.KT.011	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công suất thiết kế 4.000 m ³ /giờ tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc khác và phân bón (Non-Herbicide). Công suất 4.000 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209667; Y = 405819)	Khí thải tại nguồn
9	260606.NT.003	Hồ ga 1 đầu nối với KCN Amata (X=1209 788; Y=405 899)	Nước thải
10	260606.NT.004	Hồ ga 2 đầu nối với KCN Amata (X=1209 730; Y=405 907)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	KẾT QUẢ	
			Lưu lượng ^(b) (m ³ /h)	Bụi tổng ^(b) (mg/Nm ³)
1	260606.KT.004	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 2K. Công suất 1.800 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209794; Y = 405792)	1.556	0,46
2	260606.KT.005	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 10K. Công suất 1.800 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209755; Y = 405805)	1.319	0,52
3	260606.KT.006	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 20K. Công suất 1.800 m ³ /giờ (D = 0,25m) (X = 1209752; Y = 405800)	1.015	0,44
4	260606.KT.007	Ống thải xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 3/17/18K. Công suất 8.000 m ³ /giờ (D = 0,4m)	4.053	KPH (MDL=0,10)
5	260606.KT.008	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 2/10/20K. Công suất 8.000 m ³ /giờ (D = 0,4m) (X = 1209749; Y = 405798)	4.139	37,7
6	260606.KT.009	Ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói xưởng HAH. Công suất 4.700 m ³ /giờ (D = 0,28m) (X = 1209712; Y = 405789)	4.058	KPH (MDL=0,10)
PHƯƠNG PHÁP THỬ			US.EPA Method 2	US.EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6			-	108

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 164/GPMT-KCNDN cấp ngày 08/12/2023 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết: ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260606.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)		US.EPA Method 2	3.192	-
2	Toluene ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	750
3	Cyclohexanon ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	2,24	400
4	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	5
5	VOCs (Ethylbenzene) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	870
6	Xylene ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	870
7	Methanol. ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH (MDL=2)	260

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- QCVN 20:2009/BTNMT: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 164/GPMT-KCNDN cấp ngày 03/12/2023 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260606.KT.010: Ống phát thải hệ thống xử lý hơi hóa chất công suất thiết kế 4.000 m³/giờ tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc trừ cỏ dạng lỏng (Herbicide). Công suất 4.000 m³/giờ (D = 0,25m) (X = 1209668; Y = 405827)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260606.KT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	2.094	-
2	Toluene ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	750
3	Cyclohexanon ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	0,29	400
4	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	5
5	VOCs (Ethylbenzene) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	870
6	Xylene ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	870
7	Methanol. ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH (MDL=2)	260

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 164/GPMT-KCNDN cấp ngày 08/12/2023 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 260606.KT.011: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công suất thiết kế 4.000 m³/giờ tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc khác và phân bón (Non-Herbicide). Công suất 4.000 m³/giờ (D = 0,25m)
(X = 1209667; Y = 405819)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260606.NT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN LONG BÌNH
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	5,57	6 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	102	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	237	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	235	350
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,2	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	4,03	70
7	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	6,81	80
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,56	15

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERTS;

- Giới hạn đầu nối KCN LONG BÌNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- 260606.NT.003: Hố ga 1 đầu nối với KCN Amata (X=1209 788; Y=405 899)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 6/7



Số phiếu: 02668/2026/PKQ-THH (26.2704)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260606.NT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN LONG BÌNH
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,38	6 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	350
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,6	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	43,0	70
7	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	45,8	80
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,77	15

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- Giới hạn đầu nối KCN LONG BÌNH: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- 260606.NT.004: Hố ga 2 đầu nối với KCN Amata (X=1209 730; Y=405 907)

VIMCERTS 076